CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN DƯƠNG
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN DƯƠNG
DN: C=VN, S=TUYÊN QUANG, L=Sơn Dương, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN DƯƠNG, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:5000122053
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2019-04-01 16:26:12
Foxit Reader Version: 9.4.1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN DƯƠNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-38
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11-38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mía đường Sơn Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Mía đường Sơn Dương ("Công ty") tiền thân là Công ty Mía đường Sơn Dương được chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần theo quyết định số 3498/QĐ - BNN - ĐMND ngày 14/12/2005 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 5000122053 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tuyên Quang cấp lần đầu ngày 04 tháng 08 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 27 tháng 12 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Xã Hào Phú, Huyện Sơn Dương, Tỉnh Tuyên Quang.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Hội	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hồng Minh	Ủy viên
Bà Trần Thị Lệ Châm	Ủy viên
Ông Nguyễn Hữu Thanh	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hồng Minh	Tổng Giám đốc
Ông Ngụy Như Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Thành	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng
Ông Hoàng Đức Thắng	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Đình Tiến	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 19/05/2018
Bà Ngô Thị Thu Hồng	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 19/05/2018
Ông Hoàng Đức Long	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Hồng Minh
Tổng Giám đốc

Tuyên Quang, ngày 30 tháng 03 năm 2019

Số: 300319.010/BCTC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Mía đường Sơn Dương

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Mía đường Sơn Dương được lập ngày 30 tháng 03 năm 2019, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Mía đường Sơn Dương tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Vũ Xuân Biển	**Trương Thị Hoài Anh**
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0743-2018-002-1	Số: 2446-2018-002-1

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**338.185.171.916**	**653.428.584.463**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**1.461.004.842**	**29.229.692.907**
111	1. Tiền		1.461.004.842	29.229.692.907
130	**II. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**229.183.511.892**	**519.267.557.504**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	105.123.161.558	170.958.745.133
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	22.566.456.437	235.138.575.572
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	103.632.022.110	113.340.293.422
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	3.907.660.410	9.536.349.610
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(6.047.653.813)	(9.706.406.233)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		1.865.190	-
140	**III. Hàng tồn kho**	**9**	**99.993.973.412**	**99.069.036.831**
141	1. Hàng tồn kho		112.882.425.248	99.069.036.831
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(12.888.451.836)	-
150	**IV. Tài sản ngắn hạn khác**		**7.546.681.770**	**5.862.297.221**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	6.930.000
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		6.955.727.650	5.264.413.101
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	590.954.120	590.954.120
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**838.237.799.550**	**724.991.828.844**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**1.473.639.605**	**2.175.715.517**
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	6	1.473.639.605	2.175.715.517
220	**II. Tài sản cố định**		**470.239.618.179**	**509.011.569.717**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	462.143.605.964	500.915.557.502
222	- *Nguyên giá*		*848.568.696.845*	*848.436.369.911*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(386.425.090.881)*	*(347.520.812.409)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	8.096.012.215	8.096.012.215
228	- *Nguyên giá*		*8.602.310.834*	*8.602.310.834*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(506.298.619)*	*(506.298.619)*
240	**III. Tài sản dở dang dài hạn**		**366.524.541.766**	**213.804.543.610**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	366.524.541.766	213.804.543.610
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.176.422.971.466**	**1.378.420.413.307**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**953.920.378.090**	**1.095.071.481.124**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**627.704.490.561**	**695.903.737.569**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	204.545.060.296	174.019.229.249
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	124.492.525.252	200.670.457.447
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	15.723.332	209.520.489
314	4. Phải trả người lao động		5.185.100.371	157.663.463
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	472.260.315	793.100.979
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	52.584.831.593	28.551.605.921
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	229.583.030.191	286.333.255.514
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	17	1.860.190.750	-
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		8.965.768.461	5.168.904.507
330	**II. Nợ dài hạn**		**326.215.887.529**	**399.167.743.555**
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	326.215.887.529	399.167.743.555
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**222.502.593.376**	**283.348.932.183**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**20**	**222.485.081.576**	**283.331.420.383**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		128.449.740.000	128.449.740.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*128.449.740.000*	*128.449.740.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(314.470.000)	(314.470.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		117.087.000.000	107.252.002.039
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(22.737.188.424)	47.944.148.344
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*20.837.858.569*	*11.058.166.552*
421b	*LNST chưa phân phối năm nay*		*(43.575.046.993)*	*36.885.981.792*
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**		**17.511.800**	**17.511.800**
431	1. Nguồn kinh phí		17.511.800	17.511.800
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.176.422.971.466**	**1.378.420.413.307**

Tổng Xuân Dũng	Nguyễn Tiến Thành	Nguyễn Hồng Minh
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Tuyên Quang, ngày 30 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**22**	**616.331.099.936**	**893.192.166.337**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	632.141.729	43.296.537.372
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**615.698.958.207**	**849.895.628.965**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**24**	**599.383.958.891**	**714.970.897.022**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**16.314.999.316**	**134.924.731.943**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	1.605.414.181	1.546.488.933
22	7. Chi phí tài chính	26	47.036.082.445	48.964.611.476
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*47.036.082.445*	*48.964.611.476*
25	8. Chi phí bán hàng	27	3.767.762.430	4.599.831.316
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	13.275.260.051	18.964.998.077
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(46.158.691.429)**	**63.941.780.007**
31	11. Thu nhập khác	29	2.791.028.934	531.949.008
32	12. Chi phí khác	30	207.384.498	17.023.926.769
40	**13. Lợi nhuận khác**		**2.583.644.436**	**(16.491.977.761)**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**(43.575.046.993)**	**47.449.802.246**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	-	10.563.820.454
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**(43.575.046.993)**	**36.885.981.792**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**32**	**(3.392)**	**2.872**

Tống Xuân Dũng	**Nguyễn Tiến Thành**	**Nguyễn Hồng Minh**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Tuyên Quang, ngày 30 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***(43.575.046.993)***	***47.449.802.246***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		38.904.278.472	41.717.983.684
03	- Các khoản dự phòng		11.089.890.166	1.650.966.154
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.605.414.181)	(1.546.488.933)
06	- Chi phí lãi vay		47.036.082.445	48.964.611.476
07	- Các khoản điều chỉnh khác		482.474.741	-
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***52.332.264.650***	***138.236.874.627***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		279.613.986.287	(108.362.378.831)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(10.080.129.598)	62.346.777.384
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải		(75.916.101.306)	120.500.687.979
14	- Tiền lãi vay đã trả		(34.794.871.846)	(42.198.323.875)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(27.775.295.131)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(629.453.860)	(7.663.203.836)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***210.532.624.327***	***135.078.208.317***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(121.493.264.657)	(210.588.239.398)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(92.408.794.294)	(116.170.129.598)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		102.819.141.518	107.346.649.766
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.334.640.065	2.334.892.839
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(106.748.277.368)***	***(217.076.826.391)***
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		392.809.317.503	807.938.928.363
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(522.511.398.852)	(780.878.055.307)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.850.953.675)	(18.898.841.250)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(131.553.035.024)***	***8.162.031.806***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(27.768.688.065)**	**(73.836.586.268)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**29.229.692.907**	**103.066.279.175**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	3	**1.461.004.842**	**29.229.692.907**

Tống Xuân Dũng	**Nguyễn Tiến Thành**	**Nguyễn Hồng Minh**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Tuyên Quang, ngày 30 tháng 03 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Mía đường Sơn Dương ("Công ty") tiền thân là Công ty Mía đường Sơn Dương được chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần theo quyết định số 3498/QĐ - BNN - ĐMND ngày 14/12/2005 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 5000122053 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tuyên Quang cấp lần đầu ngày 04 tháng 08 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 27 tháng 12 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Xã Hào Phú, Huyện Sơn Dương, Tỉnh Tuyên Quang.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 128.449.740.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 128.449.740.000 đồng; tương đương 12.844.974 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh mía đường;
- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ, chi tiết: Sản xuất phân bón.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2018, tình hình tiêu thụ đường của Công ty gặp nhiều khó khăn. Giá bán đường thành phẩm có xu hướng đi xuống liên tục bắt đầu từ cuối quý 4 năm 2017, cụ thể: giá bán bình quân đầu năm khoảng 12.300 đồng/kg đã giảm còn khoảng 10.600 đồng/kg vào cuối năm. Thị trường đường bị cạnh tranh lớn từ đường nhập ngoại cũng như việc xuất khẩu sang các thị trường khác không ổn định. Do đó, sản lượng đường tiêu thụ cũng như giá bán đường sụt giảm so với cùng kỳ năm trước làm cho kết quả kinh doanh kỳ này sụt giảm mạnh.

Tại thời điểm 31/12/2018, nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn 289,5 tỷ đồng, lỗ lũy kế 22,7 tỷ đồng. Tuy nhiên, Công ty được Tổng Công ty Mía đường I - CTCP (công ty mẹ) hàng năm bao tiêu trên 70% sản lượng đầu ra, được chi nhánh của công ty mẹ là Công ty Thương mại Tư vấn và Đầu tư cung cấp phần lớn vật tư, nguyên liệu đầu vào phục vụ sản xuất. Ngoài ra, công ty mẹ cũng đã là bên tài trợ trên 45% vốn vay hoạt động cho Công ty. Do đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty vẫn được đảm bảo.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	10 - 20	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

2.8 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.9 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:
- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán .

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20 . Chi phí tài chính

Chi phí tài chính ghi nhận trong năm là chi phí đi vay vốn. Chi phí tài chính được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động sản xuất kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2.22 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty bao gồm hoạt động sản xuất đường và phân bón. Trong đó, hoạt động sản xuất phân bón chiếm tỷ trọng nhỏ, dưới 10% tổng doanh thu. Các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo Lĩnh vực Kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	572,131,147	10,365,728,309
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	888,873,695	18,863,964,598
	1,461,004,842	**29,229,692,907**

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty TNHH Đức Lộc	64,005,460,501	-	82,100,910,501	-
Đại lý Lương Thị Bắc	24,094,761,001	-	39,342,089,001	-
Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Viger	6,309,025,000	-	16,984,025,000	-
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại Hợp Thịnh	5,102,000,000	(1,541,400,000)	10,902,000,000	(5,451,000,000)
Phải thu khách hàng khác	5,611,915,056	(1,299,723,186)	21,629,720,631	(1,390,754,570)
	105,123,161,558	**(2,841,123,186)**	**170,958,745,133**	**(6,841,754,570)**
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
	6,309,025,000	**-**	**16,984,025,000**	**-**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

		31/12/2018		01/01/2018	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
a)	**Trả trước cho người bán chi tiết theo số dư lớn**				
	Tổng Công ty Mía đường I - CTCP	-	-	228,616,972,602	-
	Công ty Thương mại Tư vấn và Đầu tư	18,505,935,063	-	-	-
	Trả trước cho người bán khác	4,060,521,374	(224,160,100)	6,521,602,970	(224,160,100)
		22,566,456,437	**(224,160,100)**	**235,138,575,572**	**(224,160,100)**
b)	**Trả trước cho người bán là các bên liên quan**				
		18,505,935,063	**-**	**228,616,972,602**	**-**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)

6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

		31/12/2018		01/01/2018	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
a)	**Ngắn hạn**				
	Cho nông dân vay đầu tư vùng nguyên liệu (*)	103,632,022,110	(2,522,893,662)	113,340,293,422	(2,305,199,851)
		103,632,022,110	**(2,522,893,662)**	**113,340,293,422**	**(2,305,199,851)**
b)	**Dài hạn**				
	Cho vay mua ô tô, máy cày (**)	1,473,639,605	(412,911,721)	2,175,715,517	(286,218,060)
		1,473,639,605	**(412,911,721)**	**2,175,715,517**	**(286,218,060)**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản cho vay ngắn hạn:

(*): Đây là khoản cho vay dưới hình thức cung cấp mía giống, phân bón, thuốc trừ sâu cho các hộ nông dân trồng mía, vốn và lãi đầu tư được thu hồi qua việc đối trừ với sản phẩm mía nguyên liệu thu mua từ hộ nông dân. Lãi suất khoản đầu tư được tính bằng lãi suất cho vay của các tổ chức tín dụng tại thời điểm đầu tư (riêng khoản đầu tư phân bón - hữu cơ khoáng là sản phẩm do Công ty sản xuất nên không tính lãi).

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(**): Công ty cho các hộ dân, cá nhân vay mua ô tô, máy cày, thời hạn thu hôi trên 01 năm, gôc và lãi được trả hàng năm theo 02 kỳ, cụ thể:
- Hợp đồng cho vay vốn mua ô tô: thời điểm giải ngân cuối cùng là năm 2013, lãi suất trong hạn là 0%, lãi suất quá hạn là lãi suất cho vay dài hạn của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - chi nhánh tỉnh Tuyên Quang công bố tại từng thời điểm;
- Hợp đồng cho vay vốn mua máy cày: thời hạn thu hồi trên 01 năm, lãi suất thay đổi theo chính sách của công ty theo từng thời kỳ. Trước ngày 01/01/2013 lãi suất trong hạn là 0,9%/tháng, lãi suất quá hạn 1%/tháng. Từ ngày 01/01/2014 trở về sau lãi suất trong hạn là 0,55%/tháng.

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu khác chi tiết theo số dư lớn				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,199,822,222	-	3,929,048,106	-
Phải thu người lao động	-	-	687,643,971	-
Tạm ứng	2,159,260,177	-	4,479,822,662	-
Phải thu khác	548,578,011	(46,565,144)	439,834,871	(33,086,928)
	3,907,660,410	**(46,565,144)**	**9,536,349,610**	**(33,086,928)**
b) Phải thu khác là các bên liên quan				
	-	-	**2,729,225,884**	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)

8 . NỢ XẤU

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH-XNK và TM Hợp Thịnh	5,102,000,000	3,560,600,000	10,902,000,000	5,451,000,000
- Công nợ đầu tư mía vùng Sơn Dương, Tuyên Quang	1,536,895,216	135,226,219	1,331,794,784	41,130,662
- Công nợ đầu tư mía vùng Hàm Yên, Tuyên Quang	1,323,621,606	202,396,941	1,127,292,439	112,756,710
- Các khoản khác	2,029,359,597	45,999,446	1,998,024,853	47,818,471
	9,991,876,419	**3,944,222,606**	**15,359,112,076**	**5,652,705,843**

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	23,039,383,805	-	25,893,655,061	-
Công cụ, dụng	219,750,775	-	312,903,805	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	15,390,343,107	-	11,074,107,245	-
Thành phẩm	72,379,759,753	(12,888,451,836)	58,902,216,911	-
Hàng hoá	1,853,187,808	-	2,886,153,809	-
	112,882,425,248	**(12,888,451,836)**	**99,069,036,831**	**-**

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	**366,524,541,766**	**213,804,543,610**
- Dự án nhà máy điện sinh khối công suất 25MW	366,524,541,766	213,804,543,610
	366,524,541,766	**213,804,543,610**

Thông tin chi tiết về dự án nhà máy điện sinh khối:

- Mục đích đầu tư và địa điểm xây dựng: Nhà máy được xây dựng tại địa bàn huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang với mục đích cung cấp nguồn năng lượng phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Mía đường Sơn Dương;
- Tổng mức đầu tư dự kiến theo hợp đồng EPC là: 325.178.974.000 đồng;
- Nhà thầu chính: Liên danh nhà thầu Tổng Công ty Mía đường I - CTCP và Công ty Cổ phần Lisemco 2 (Tổng thầu EPC);
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 31/12/2018: Dự án đang trong giai đoạn chạy thử và dự kiến sẽ bắt đầu đi vào hoạt động từ quý I năm 2019.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	8,147,310,834	455,000,000	8,602,310,834
Số dư cuối năm	**8,147,310,834**	**455,000,000**	**8,602,310,834**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	51,298,620	454,999,999	506,298,619
Số dư cuối năm	**51,298,620**	**454,999,999**	**506,298,619**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	8,096,012,214	1	8,096,012,215
Tại ngày cuối năm	**8,096,012,214**	**1**	**8,096,012,215**

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	191,964,608,617	643,897,668,419	11,924,713,820	649,379,055	848,436,369,911
- Mua trong năm	-	4,348,060,494	-	-	4,348,060,494
- Điều chỉnh nguyên giá theo quyết toán (*)	(5,651,361,441)	1,435,627,881	-	-	(4,215,733,560)
Số dư cuối năm	**186,313,247,176**	**649,681,356,794**	**11,924,713,820**	**649,379,055**	**848,568,696,845**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	88,325,933,385	248,289,306,268	10,257,412,557	648,160,199	347,520,812,409
- Khấu hao trong năm	6,341,698,636	32,227,600,327	333,760,675	1,218,834	38,904,278,472
Số dư cuối năm	**94,667,632,021**	**280,516,906,595**	**10,591,173,232**	**649,379,033**	**386,425,090,881**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	103,638,675,232	395,608,362,151	1,667,301,263	1,218,856	500,915,557,502
Tại ngày cuối năm	**91,645,615,155**	**369,164,450,199**	**1,333,540,588**	**22**	**462,143,605,964**

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 341.132.321.047 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 190.446.277.770 đồng.

(*): Điều chỉnh nguyên giá các tài sản cố định nằm trong Dự án đầu tư nâng công suất nhà máy đường Tuyên Quang lên 4.000 TMN (giai đoạn I) theo Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành đã được Công ty TNHH Kiểm toán Việt Nhất kiểm toán theo báo cáo kiểm toán số 37/2018/BCKT-KTVN.

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Tổng Công ty Mía đường I - CTCP	116,384,685,320	116,384,685,320	82,809,992,488	82,809,992,488
Công ty Thương mại Tư vấn và Đầu tư	5,406,264,788	5,406,264,788	15,184,447,126	15,184,447,126
Phải trả người bán mía và các dịch vụ mía khác	62,062,186,173	62,062,186,173	61,396,774,752	61,396,774,752
Phải trả các đối tượng khác	20,691,924,015	20,691,924,015	14,628,014,883	14,628,014,883
	204,545,060,296	**204,545,060,296**	**174,019,229,249**	**174,019,229,249**
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
	129,595,811,852	**129,595,811,852**	**101,487,640,798**	**101,487,640,798**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Người mua trả tiền trước chi tiết theo số dư lớn		
Tổng Công ty Mía đường I - CTCP	109,612,100,400	167,391,274,922
Công ty Thương mại Tư vấn và Đầu tư	4,979,218,111	4,979,218,111
Doanh nghiệp tư nhân Thành Công Vĩnh Phúc	-	13,399,850,000
Các đối tượng khác	9,901,206,741	14,900,114,414
	124,492,525,252	**200,670,457,447**
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	**90,848,583,339**	**172,370,493,033**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	373,730,821	620,204,853
- Chi phí phải trả khác	98,529,494	172,896,126
	472,260,315	**793,100,979**

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Phải trả ngắn hạn khác chi tiết theo số dư lớn		
- Kinh phí công đoàn	402,355,537	127,109,178
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	12,332,853,950	1,338,833,625
- Phải trả lãi vay	37,562,412,693	25,074,728,062
+ *Tổng Công ty Mía đường I - CTCP*	*30,955,028,525*	*19,364,006,631*
+ *Công ty Thương mại Tư vấn và Đầu tư*	*5,199,549,069*	*4,263,221,429*
+ *Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Châu*	*1,407,835,099*	*1,447,500,002*
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,287,209,413	2,010,935,056
	52,584,831,593	**28,551,605,921**
b) Phải trả khác là các bên liên quan	**37,668,568,249**	**25,180,883,618**
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)		

17 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Dự phòng trợ cấp mất việc làm (*)	1,860,190,750	-
	1,860,190,750	**-**

(*): Dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích lập để chi trả cho các cá nhân nghỉ việc theo quyết định số 98/QĐ-ĐSD-HĐQT về Phê duyệt Phương án giải quyết số lao động dôi dư vụ 2018/2019 ngày 29 tháng 12 năm 2018.

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	15,024,313,585	15,023,857,177	-	456,408
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	590,954,120	-	-	-	590,954,120	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	176,774,889	292,721,527	454,229,492	-	15,266,924
Thuế Tài nguyên	-	32,745,600	108,240,000	140,985,600	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	267,896,562	267,896,562	-	-
Các loại thuế khác	-	-	7,655,839	7,655,839	-	-
	590,954,120	**209,520,489**	**15,700,827,513**	**15,894,624,670**	**590,954,120**	**15,723,332**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	**227,296,399,485**	**227,296,399,485**	**391,809,317,503**	**453,474,542,823**	**165,631,174,165**	**165,631,174,165**
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Tuyên Quang	81,240,593,667	81,240,593,667	-	81,240,593,667	-	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tuyên Quang (1)	91,294,746,819	91,294,746,819	211,979,630,489	213,429,800,547	89,844,576,761	89,844,576,761
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tuyên Quang (2)	54,761,058,999	54,761,058,999	179,698,187,014	158,804,148,609	75,655,097,404	75,655,097,404
- Vay cá nhân (3)	-	-	131,500,000	-	131,500,000	131,500,000
Vay dài hạn đến hạn trả	**59,036,856,029**	**59,036,856,029**	**63,951,856,026**	**59,036,856,029**	**63,951,856,026**	**63,951,856,026**
- Ngân hàng Phát triển Tuyên Quang (4)	7,463,000,000	7,463,000,000	10,378,000,000	7,463,000,000	10,378,000,000	10,378,000,000
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT - Chi nhánh Tuyên Quang (5)	7,888,948,613	7,888,948,613	7,888,948,613	7,888,948,613	7,888,948,613	7,888,948,613
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt nam - CN Tuyên Quang (6)	28,000,000,000	28,000,000,000	29,000,000,000	28,000,000,000	29,000,000,000	29,000,000,000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tuyên Quang (7)	15,684,907,416	15,684,907,416	15,684,907,413	15,684,907,416	15,684,907,413	15,684,907,413
- Vay cá nhân (10)	-	-	1,000,000,000	-	1,000,000,000	1,000,000,000
	286,333,255,514	**286,333,255,514**	**455,761,173,529**	**512,511,398,852**	**229,583,030,191**	**229,583,030,191**

19 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng Phát triển Tuyên Quang [4]	98,099,000,000	98,099,000,000	-	7,463,000,000	90,636,000,000	90,636,000,000
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT - Chi nhánh Tuyên Quang [5]	39,444,743,064	39,444,743,064	-	7,888,948,613	31,555,794,451	31,555,794,451
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt nam - CN Tuyên Quang [6]	57,000,000,000	57,000,000,000	-	28,000,000,000	29,000,000,000	29,000,000,000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tuyên Quang [7]	66,660,856,520	66,660,856,520	-	15,684,907,416	50,975,949,104	50,975,949,104
- Tổng Công ty Mía đường I - CTCP [8]	182,551,000,000	182,551,000,000	-	-	182,551,000,000	182,551,000,000
- Công ty Thương mại Tư vấn và Đầu tư [9]	4,449,000,000	4,449,000,000	-	-	4,449,000,000	4,449,000,000
- Công ty Cổ phần bánh kẹo Hải Châu	10,000,000,000	10,000,000,000	-	10,000,000,000	-	-
- Vay cá nhân [10]	-	-	1,000,000,000		1,000,000,000	1,000,000,000
	458,204,599,584	**458,204,599,584**	**1,000,000,000**	**69,036,856,029**	**390,167,743,555**	**390,167,743,555**
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(59,036,856,029)	(59,036,856,029)	-	-	(63,951,856,026)	(63,951,856,026)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	**399,167,743,555**	**399,167,743,555**			**326,215,887,529**	**326,215,887,529**
c) Các khoản vay với bên liên quan	**197,000,000,000**	**197,000,000,000**			**187,550,000,000**	**187,550,000,000**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36).

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn:

Đơn vị tính: VND

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức tín dụng	Lãi suất	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ tại 31/12/2018	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo tiền vay
1	**Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tuyên Quang**				**89,844,576,761**		
	Hợp đồng tín dụng số 138/2017-HĐCVHM/NHCT174 - CTCP MIA DUONG SON DUONG ngày 15/12/2017	140,000,000,000	6,5%/năm tại thời điểm ký hợp đồng. Lãi suất cụ thể từng món vay được ghi trên giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay được điều chỉnh 1 tháng/lần vào ngày 25 hàng tháng.	Đến ngày 30/11/2018	89,844,576,761	Bổ sung vốn lưu động thực hiện phương án sản xuất kinh doanh vụ 2017-2018	Tài sản đảm bảo.
2	**Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tuyên Quang**				**75,655,097,404**		
	Hợp đồng tín dụng số 01/2017/4643981/HĐTD ngày 12/12/2017	120,000,000,000	Được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất Ngân hàng trong từng thời kỳ.	Từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 15/12/2018	75,655,097,404	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C.	Tài sản đảm bảo.
3	**Các khoản vay cá nhân**				**131,500,000**		
	Theo các hợp đồng tín dụng được ký kết với Công ty.		0,6%/tháng	06 tháng	131,500,000	Bổ sung vốn lưu động.	Tín chấp
	Tổng cộng				**165,631,174,165**		

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn:

Đơn vị tính: VND

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức tín dụng	Lãi suất	Thời hạn hợp đồng	Số dư nợ gốc tại 31/12/2018	Số nợ phải trả trong năm tới	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo tiền vay
4	**Ngân hàng Phát triển Tuyên Quang**				**90,636,000,000**	**10,378,000,000**		
	Hợp đồng tín dụng số 01/2017/HĐTDDTSĐBS - NHPT ngày 30/12/2017	105,000,000,000	8,55%/năm tại thời điểm ký hợp đồng. Lãi suất theo thông báo tại từng thời điểm giải ngân và được ghi cụ thể tại Bảng kê rút vốn vay và khế ước nhận nợ vay.	114 tháng	90,636,000,000	10,378,000,000	Thanh toán chi phí xây dựng, thiết bị của dự án đầu tư xây dựng Nhà máy điện sinh khối mía đường Tuyên Quang công suất 25MW.	Tài sản đảm bảo.
5	**Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Tuyên Quang**				**31,555,794,451**	**7,888,948,613**		
	Hợp đồng tín dụng số LAV 201200864/HĐTD ngày 14/08/2012	100,000,000,000	Lãi suất cho vay cụ thể của từng món vay được ghi trên từng giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay được áp dụng theo lãi suất thả nổi, định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần theo lãi suất quy định hiện hành của Ngân hàng Agribank Tuyên Quang.	84 tháng	31,555,794,451	7,888,948,613	Đầu tư giai đoạn I công suất 2.000 TMN, hạng mục xây dựng cơ bản, giải phóng mặt bằng và 1 phần chi phí kiến thiết cơ bản khác để thực hiện di chuyển, xây dựng nhà máy đường Tuyên Quang công suất 4.000TMN có tính đến mở rộng lên 6.000 TMN.	Tài sản đảm bảo.
6	**Ngân hàng TMCP Công thương Việt nam - Chi nhánh Tuyên Quang**				**29,000,000,000**	**29,000,000,000**		
	Hợp đồng tín dụng Hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 389/2012/HĐTD ngày 7/9/2012	180,000,000,000	15%/năm tại thời điểm ký hợp đồng. Áp dụng lãi suất thả nổi, được xác định bằng tổng lãi suất cơ sở và biên độ tối thiểu 5%/năm không thấp hơn quy định của NHCT Việt Nam thông báo từng thời kỳ. Lãi suất cơ sở là lãi suất tiền gửi tiết kiệm trả lãi sau kỳ hạn 12 tháng được niêm yết tại Ngân hàng vào ngày xác định lãi suất.	84 tháng	29,000,000,000	29,000,000,000	Thực hiện dự án đầu tư di chuyển, xây dựng nhà máy đường Tuyên Quang giai đoạn 1 - công suất 2.000 TMN tại thôn Tân Bình 2, xã Bình Xa, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang.	Tài sản đảm bảo.
7	**Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tuyên Quang**				**50,975,949,104**	**15,684,907,413**		
	Hợp đồng tín dụng số 01/2017/4643981/HĐTD ngày 09/03/2017	120,000,000,000	10,8%/năm tại thời điểm ký hợp đồng. Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng một lần, được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư thông thường kỳ hạn 12 tháng trả sau cộng (+) biên độ tối thiểu 4,0%/năm.	60 tháng	50,975,949,104	15,684,907,413	Thanh toán chi phí xây dựng, chi phí thiết bị và các chi phí khác để đầu tư nâng công suất nhà máy đường Tuyên Quang lên 6.000TMN thực hiện giai đoạn I nâng công suất lên 4.000TMN	Tài sản đảm bảo.

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn:

Đơn vị tính: VND

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức tín dụng	Lãi suất	Thời hạn hợp đồng	Số dư nợ gốc tại 31/12/2018	Số nợ phải trả trong năm tới	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo tiền vay
8	**Tổng Công ty Mía đường I - Công ty Cổ phần**				**182,551,000,000**	-		
8.1	Hợp đồng số 45/2014-ĐSD&TCT.MĐI ngày 22/12/2014 và phụ lục hợp đồng số 02 30/09/2015	60,000,000,000	Lãi suất 7,5%/năm trong 6 tháng đầu, cứ 6 tháng điều chỉnh 1 lần dựa trên lãi suất cho vay trung hạn của NH NN&PTNT Tuyên Quang cho vay đối với Doanh nghiệp chế biến nông sản.	60 tháng kể từ ngày ký	60,000,000,000	-	Phục vụ nhu cầu vốn cho sản xuất kinh doanh của Công ty.	Tín chấp.
8.2	Hợp đồng số 08/2015-ĐSD&TCT.MĐI ngày 30/09/2015	36,000,000,000	Lãi suất 7,5%/năm trong 6 tháng đầu, cứ 6 tháng điều chỉnh 1 lần dựa trên lãi suất cho vay trung hạn của NH NN&PTNT Tuyên Quang cho vay đối với Doanh nghiệp chế biến nông sản.	60 tháng kể từ ngày ký	36,000,000,000	-	Phục vụ nhu cầu vốn cho sản xuất kinh doanh của Công ty.	Tín chấp.
8.3	Hợp đồng hợp tác đầu tư kinh doanh số 10/2016-ĐSD&TCT.MĐI ngày 20/06/2016	30,000,000,000	Lãi suất 8%/năm trong 6 tháng đầu, cứ 6 tháng điều chỉnh 1 lần dựa trên lãi suất cho vay trung hạn của NH NN&PTNT Tuyên Quang cho vay đối với Doanh nghiệp chế biến nông sản.	60 tháng kể từ ngày ký	30,000,000,000	-	Phục vụ nhu cầu vốn cho sản xuất kinh doanh của Công ty.	Tài sản đảm bảo.
8.4	Hợp đồng hợp tác đầu tư kinh doanh số 11/2016-ĐSD&TCT.MĐI ngày 20/06/2016	56,551,000,000	Lãi suất 8%/năm trong 6 tháng đầu, cứ 6 tháng điều chỉnh 1 lần dựa trên lãi suất cho vay trung hạn của NH NN&PTNT Tuyên Quang cho vay đối với Doanh nghiệp chế biến nông sản.	60 tháng kể từ ngày ký	56,551,000,000	-	Phục vụ nhu cầu vốn cho sản xuất kinh doanh của Công ty.	Tài sản đảm bảo.
9	**Công ty Thương mại Tư vấn và Đầu tư TCT Mía đường 1 - CTCP**				**4,449,000,000**	-		
	Hợp đồng số 36/2014-ĐSD&TM.VDT ngày 22/01/2014 và phụ lục hợp đồng số 03 ngày 01/10/2015	16,000,000,000	Lãi suất 8%/năm trong 12 tháng đầu, điều chỉnh từ tháng thứ 13 theo nguyên tắc không vượt quá lãi cho vay trung dài hạn của Ngân hàng Nông nghiệp Tuyên Quang cho vay đối với Doanh nghiệp chế biến nông sản.	60 tháng kể từ ngày ký	4,449,000,000	-	Phục vụ nhu cầu vốn cho sản xuất kinh doanh của Công ty.	Tín chấp.
10	**Các khoản vay cá nhân**				**1,000,000,000**	**1,000,000,000**		
	Theo các hợp đồng tín dụng được ký kết với Công ty.		10%/năm	13 tháng	1,000,000,000	1,000,000,000	Bổ sung vốn lưu động.	Tín chấp.
	Tổng cộng				**390,167,743,555**	**63,951,856,026**		

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**128,449,740,000**	**(292,470,000)**	**83,295,497,069**	**66,841,224,418**	**278,293,991,487**
Lãi trong năm trước	-	-	-	36,885,981,792	36,885,981,792
Phân phối lợi nhuận	-	-	23,956,504,970	(55,783,057,866)	(31,826,552,896)
Chi phí kiểm toán tình hình sử dụng vốn	-	(22,000,000)	-	-	(22,000,000)
Số dư cuối năm trước	**128,449,740,000**	**(314,470,000)**	**107,252,002,039**	**47,944,148,344**	**283,331,420,383**
Số dư đầu năm nay	**128,449,740,000**	**(314,470,000)**	**107,252,002,039**	**47,944,148,344**	**283,331,420,383**
Lỗ trong năm nay	-	-	-	(43,575,046,993)	(43,575,046,993)
Phân phối lợi nhuận	-	-	9,834,997,961	(27,106,289,775)	(17,271,291,814)
Số dư cuối năm nay	**128,449,740,000**	**(314,470,000)**	**117,087,000,000**	**(22,737,188,424)**	**222,485,081,576**

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 50/NQ-ĐSD-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 05 năm 2018, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	36,885,981,792
Trích Quỹ đầu tư phát triển	26,66%	9,834,997,961
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	12,00%	4,426,317,814
Chi trả cổ tức (bằng 10% vốn điều lệ)	34,82%	12,844,974,000
Lợi nhuận chưa phân phối	26,51%	9,779,692,017

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Tổng Công ty Mía đường I - CTCP	62,19%	79,881,340,000	62,19%	79,881,340,000
Công ty Cổ phần đường Biên Hòa	13,84%	17,783,550,000	13,84%	17,783,550,000
Các cổ đông khác	23,97%	30,784,850,000	23,97%	30,784,850,000
	100%	**128,449,740,000**	**100%**	**128,449,740,000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	128,449,740,000	128,449,740,000
- *Vốn góp đầu năm*	*128,449,740,000*	*128,449,740,000*
- *Vốn góp cuối năm*	*128,449,740,000*	*128,449,740,000*
Cổ tức, lợi nhuận:		
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm*	*1,338,833,625*	*970,213,875*
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm*	*12,844,974,000*	*19,267,461,000*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	12,844,974,000	19,267,461,000
- *Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền*	*(1,850,953,675)*	*(18,898,841,250)*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(1,850,953,675)	(18,898,841,250)
- *Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm*	*12,332,853,950*	*1,338,833,625*

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12,844,974	12,844,974
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	12,844,974	12,844,974
- *Cổ phiếu phổ thông*	*12,844,974*	*12,844,974*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12,844,974	12,844,974
- *Cổ phiếu phổ thông*	*12,844,974*	*12,844,974*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Quỹ đầu tư phát triển	117,087,000,000	107,252,002,039
	117,087,000,000	**107,252,002,039**

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê đất với nhà nước để sử dụng với mục đích sản xuất kinh doanh. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Thông tin chi tiết về các lô đất thuê như sau:

Vị trí đất thuê	Diện tích (m2)	Thời gian thuê
Xã Hào Phú, Huyện Sơn Dương, Tỉnh Tuyên Quang	76,147,0	Đến năm 2045
Xã Bình Xa, Huyện Hàm Yên, Tỉnh Tuyên Quang	94,716,5	Đến năm 2060
Xã Bình Xa, Huyện Hàm Yên, Tỉnh Tuyên Quang	5,500,0	Đến năm 2067

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	595,679,784,172	868,735,063,542
Doanh thu bán hàng hóa	19,605,238,313	24,405,770,608
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,046,077,451	-
Doanh thu khác	-	51,332,187
	616,331,099,936	**893,192,166,337**
Doanh thu đối với các bên liên quan	**443,202,343,800**	**389,258,401,902**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	115,172,455	-
Hàng bán bị trả lại	516,969,274	43,296,537,372
	632,141,729	**43,296,537,372**

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	547,703,342,519	671,017,624,940
Giá vốn của hàng hóa đã bán	17,931,343,698	20,139,971,224
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1,042,643,251	-
Chi phí trong thời gian ngưng sản xuất theo mùa vụ	19,818,177,587	23,813,300,858
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	12,888,451,836	-
	599,383,958,891	**714,970,897,022**

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1,605,414,181	1,546,488,933
	1,605,414,181	**1,546,488,933**

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay và lãi chậm trả	47,036,082,445	48,964,611,476
	47,036,082,445	**48,964,611,476**

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	540,207,371	406,810,502
Chi phí nhân công	716,237,980	519,706,721
Chi phí khấu hao tài sản cố định	249,995,314	255,772,871
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,861,448,392	2,177,468,070
Chi phí khác bằng tiền	399,873,373	1,240,073,152
	3,767,762,430	**4,599,831,316**

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	915,063,411	1,514,401,824
Chi phí nhân công	7,259,100,428	7,856,617,019
Chi phí khấu hao tài sản cố định	706,628,103	874,044,632
Thuế, phí, lệ phí	379,900,934	696,053,619
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	(1,798,561,670)	1,650,966,154
Chi phí dịch vụ mua ngoài	542,419,885	1,604,181,866
Chi phí khác bằng tiền	5,270,708,960	4,768,732,963
	13,275,260,051	**18,964,998,077**

29 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập từ hỗ trợ của UBND tỉnh Tuyên Quang (*)	2,000,000,000	-
Tiền bồi thường thu được	629,149,490	-
Tiền phạt thu được	19,419,000	-
Thu nhập từ hàng thừa khi kiểm kê	55,620,772	476,972,360
Thu nhập khác	86,839,672	54,976,648
	2,791,028,934	**531,949,008**

(*): Khoản hỗ trợ cho Công ty theo quyết định số 1104/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang ngày 27/07/2016 về việc hỗ trợ đầu tư cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Các khoản bị phạt và truy thu thuế	133,848,263	2,298,490,565
Tiền ủng hộ vùng nguyên liệu	-	14,277,623,010
Chi phí khác	73,536,235	447,813,194
	207,384,498	**17,023,926,769**

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(43,575,046,993)	47,449,802,246
Các khoản điều chỉnh tăng	2,400,359,952	5,369,300,082
- *Chi phí không hợp lệ*	*2,400,359,952*	*5,369,300,082*
Thu nhập chịu thuế TNDN	(41,174,687,041)	52,819,102,328
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**-**	**10,563,820,454**
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(590,954,120)	16,620,520,557
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	-	(27,775,295,131)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	**(590,954,120)**	**(590,954,120)**

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(43,575,046,993)	36,885,981,792
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(43,575,046,993)	36,885,981,792
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	12,844,974	12,844,974
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(3,392)**	**2,872**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	483,401,762,632	529,852,763,638
Chi phí nhân công	51,014,220,199	44,288,358,739
Chi phí khấu hao tài sản cố định	38,904,278,472	41,717,983,684
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20,743,565,514	29,952,460,661
Chi phí khác bằng tiền	6,908,632,975	8,086,143,254
	600,972,459,792	**653,897,709,976**

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,461,004,842	-	29,229,692,907	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	109,030,821,968	(2,887,688,330)	180,495,094,743	(7,114,988,322)
Các khoản cho vay	105,105,661,715	(2,935,805,383)	115,516,008,939	(2,591,417,911)
	215,597,488,525	**(5,823,493,713)**	**325,240,796,589**	**(9,706,406,233)**

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	555,798,917,720	685,500,999,069
Phải trả người bán, phải trả khác	257,129,891,889	202,570,835,170
Chi phí phải trả	472,260,315	793,100,979
	813,401,069,924	**888,864,935,218**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,461,004,842	-	-	1,461,004,842
Phải thu khách hàng, phải thu khác	106,143,133,638	-	-	106,143,133,638
Các khoản cho vay	101,109,128,448	1,060,727,884	-	102,169,856,332
	208,713,266,928	**1,060,727,884**	**-**	**209,773,994,812**
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	29,229,692,907	-	-	29,229,692,907
Phải thu khách hàng, phải thu khác	173,380,106,421	-	-	173,380,106,421
Các khoản cho vay	111,035,093,571	1,889,497,457	-	112,924,591,028
	313,644,892,899	**1,889,497,457**	**-**	**315,534,390,356**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Vay và nợ	229,583,030,191	326,215,887,529	-	555,798,917,720
Phải trả người bán, phải trả khác	257,129,891,889	-	-	257,129,891,889
Chi phí phải trả	472,260,315	-	-	472,260,315
	487,185,182,395	**326,215,887,529**	**-**	**813,401,069,924**
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	286,333,255,514	399,167,743,555	-	685,500,999,069
Phải trả người bán, phải trả khác	202,570,835,170	-	-	202,570,835,170
Chi phí phải trả	793,100,979	-	-	793,100,979
	489,697,191,663	**399,167,743,555**	**-**	**888,864,935,218**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan có giao dịch với Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Mía Đường I - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Thương mại Tư vấn và Đầu tư	Chi nhánh trực thuộc Công ty mẹ
Công ty CP Bia Rượu Nước giải khát Viger	Công ty con cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Viger Hà Nội	Công ty con cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ thực phẩm 19/5	Công ty con cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Châu	Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty cũng là chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty CP Bánh kẹo Hải Châu
Ông Nguyễn Hồng Minh	Tổng Giám đốc

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	**443,202,343,800**	**389,258,401,902**
Tổng Công ty Mía Đường I - CTCP	443,185,512,371	389,258,401,902
Công ty Thương mại Tư vấn và Đầu tư	16,831,429	-
Mua hàng hóa, vật tư, dịch vụ	**211,091,277,561**	**294,618,936,215**
Tổng Công ty Mía Đường I - CTCP	136,273,889,920	167,438,903,052
Công ty Thương mại Tư vấn và Đầu tư	61,260,464,984	127,180,033,163
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ thực phẩm 19/5	7,575,412,700	-
Công ty CP Bia Rượu Nước giải khát Viger	5,093,435,457	-
Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Châu	888,074,500	-
Lãi vay vốn, lãi chậm trả	**15,272,464,306**	**15,605,043,663**
Tổng Công ty Mía Đường I - CTCP	14,320,247,778	14,534,458,105
Công ty Thương mại Tư vấn và Đầu tư	936,327,640	360,863,336
Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Châu	-	709,722,222
Ông Nguyễn Hồng Minh	15,888,888	-
Vay vốn	**550,000,000**	-
Ông Nguyễn Hồng Minh	550,000,000	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu khách hàng	**6,309,025,000**	**16,984,025,000**
Công ty CP Bia Rượu Nước giải khát Viger	6,309,025,000	16,984,025,000
Ứng trước cho nhà cung cấp	**18,505,935,063**	**228,616,972,602**
Tổng Công ty Mía Đường I - CTCP	-	228,616,972,602
Công ty Thương mại Tư vấn và Đầu tư	18,505,935,063	-
Phải thu khác	-	**2,729,225,884**
Tổng Công ty Mía Đường I - CTCP	-	2,729,225,884
Phải trả người bán ngắn hạn	**129,595,811,852**	**101,487,640,798**
Tổng Công ty Mía Đường I - CTCP	116,384,685,320	82,809,992,488
Công ty Thương mại Tư vấn và Đầu tư	5,406,264,788	15,184,447,126
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ thực phẩm 19/5	4,766,206,770	1,278,524,000
Công ty CP Bia Rượu Nước giải khát Viger	2,086,268,080	1,957,682,240
Công ty TNHH MTV Viger Hà Nội	256,994,944	256,994,944
Công ty CP Bánh kẹo Hải Châu	695,391,950	-
Người mua trả tiền trước	**90,848,583,339**	**172,370,493,033**
Công ty Thương mại Tư vấn và Đầu tư	4,979,218,111	4,979,218,111
Tổng Công ty Mía Đường I - CTCP	83,869,365,228	167,391,274,922
Công ty CP Bánh kẹo Hải Châu	2,000,000,000	-
Phải trả khác	**37,668,568,249**	**25,180,883,618**
Tổng Công ty Mía Đường I - CTCP	30,955,028,525	19,364,006,631
Công ty Thương mại Tư vấn và Đầu tư	5,199,549,069	4,263,221,429
Công ty CP Bia Rượu Nước giải khát Viger	106,155,556	106,155,556
Công ty CP Bánh kẹo Hải Châu	1,407,835,099	1,447,500,002

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm (tiếp):

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Vay và nợ thuê tài chính	**187.550.000.000**	**197.000.000.000**
Tổng Công ty Mía Đường I - CTCP	182.551.000.000	182.551.000.000
Công ty Thương mại Tư vấn và Đầu tư	4.449.000.000	4.449.000.000
Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Châu	-	10.000.000.000
Ông Nguyễn Hồng Minh	550.000.000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	539.271.700	631.573.969
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	2.042.380.700	2.868.069.277

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Trong năm, Công ty thực hiện thay đổi phương pháp lập Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ để nhất quán với chính sách kế toán của Công ty mẹ là Tổng Công ty Mía đường I - CTCP, theo đó báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2017 được lập lại theo phương pháp gián tiếp để so sánh với số liệu năm nay.

Tống Xuân Dũng	**Nguyễn Tiến Thành**	**Nguyễn Hồng Minh**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Tuyên Quang, ngày 30 tháng 03 năm 2019